

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /2025/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 23 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thông tin và truyền thông đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Báo chí ngày 05 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Quyết định số 1265/QĐ-BTTTT ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Tiêu chí chất lượng sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình;

Thực hiện Nghị quyết số 74/NQ-HĐND, ngày 27 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc ban hành Dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin và truyền thông trên địa bàn tỉnh Ninh Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Bình tại Tờ trình số 2868/TTr-STTTT ngày 24 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thông tin và truyền thông đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 02 năm 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Thông tin và Truyền thông, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Bình, Giám đốc Đài Phát thanh và Truyền hình Ninh Bình, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan việc đặt hàng sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Vụ Pháp chế, Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể của tỉnh;
- Các cơ quan, đơn vị trung ương trên địa bàn tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm Tin học - Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VP5,6.
- HP_VP6_QĐ

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Tổng Quang Thìn

QUY ĐỊNH

Tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thông tin và truyền thông đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình trên địa bàn tỉnh Ninh Bình

(Kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Quy định này quy định tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng; cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thông tin và truyền thông theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu; hợp đồng, nghiệm thu, thanh toán đặt hàng hoặc đấu thầu đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Bình và các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác làm cơ sở để triển khai thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc cung cấp dịch vụ sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình không điều chỉnh tại quy định này thì thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình.

2. Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Bình; các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực thông tin, tuyên truyền.

3. Các cơ quan, đơn vị có liên quan.

Chương II **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

Điều 3. Nội dung các tiêu chí

1. Tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng nội dung sản phẩm chương trình phát thanh, truyền hình thực hiện theo khoản 4.1 Mục I Quyết định số 1265/QĐ-BTTTT ngày 23 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông công bố Bộ tiêu chí chất lượng sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình, gồm 13 tiêu chí, trong đó:

a) 06 Tiêu chí yêu cầu chung về sản phẩm, gồm: chủ đề, nội dung, thể loại, ngôn ngữ, số lượng, thời lượng.

b) 04 Tiêu chí về phát sóng, gồm: khung giờ, tần suất phát sóng, kênh chương trình được phát sóng; trên dịch vụ phát thanh, truyền hình giao thức Internet (IPTV) hoặc truyền hình cung cấp internet tốc độ cao (OTT TV) đối với trường hợp yêu cầu cung cấp chương trình theo yêu cầu (VOD).

c) 02 Tiêu chí về địa bàn phát sóng và đối tượng phục vụ chủ yếu.

d) 01 Tiêu chí về phát hành sản phẩm đối với sản phẩm thông tin đối ngoại, căn cứ mục tiêu để lựa chọn cách thức phát hành phù hợp.

2. Tiêu chí về kỹ thuật, truyền dẫn phát sóng sản phẩm chương trình phát thanh, truyền hình thực hiện theo khoản 4.2 Mục I Quyết định số 1265/QĐ-BTTTT, được phân thành các tiêu chí thành phần đối với sản phẩm chương trình phát thanh; sản phẩm chương trình truyền hình; cung cấp trong gói dịch vụ theo yêu cầu (VOD) của dịch vụ phát thanh, truyền hình, cụ thể:

a) Đối với sản phẩm chương trình phát thanh: gồm 03 tiêu chí yêu cầu về chất lượng truyền dẫn phát sóng theo các phương thức FM, AM hoặc trên mạng Internet.

b) Đối với sản phẩm chương trình truyền hình: gồm 08 tiêu chí, trong đó: 01 tiêu chí yêu cầu về chất lượng tín hiệu chương trình truyền hình gồm yêu cầu về định dạng và độ phân giải khi hiển thị trên màn hình và 07 tiêu chí yêu cầu về chất lượng truyền dẫn, phát sóng theo các phương thức khác nhau (Cáp: tương tự, số, IPTV; số mặt đất, số vệ tinh, di động, Internet).

c) Đối với cung cấp trong gói dịch vụ theo yêu cầu (VOD) của dịch vụ phát thanh, truyền hình: gồm 02 tiêu chí yêu cầu khi cung cấp qua dịch vụ IPTV hoặc OTT TV.

3. Tiêu chí về lưu trữ sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình thực hiện theo khoản 4.3 Mục I Quyết định số 1265/QĐ-BTTTT: gồm 01 tiêu chí, yêu cầu về quy cách lưu trữ sản phẩm.

Điều 4. Các tiêu chí cụ thể

Thực hiện theo Mục II Quyết định số 1265/QĐ-BTTTT, cụ thể như sau:

1. Tiêu chí về nội dung sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình

STT	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
1	Chủ đề tuyên truyền	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	
2	Nội dung tuyên truyền	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	
3	Thể loại chương trình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	Phù hợp với thể loại chương trình được quy định tại bộ định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình do UBND tỉnh ban hành.
4	Ngôn ngữ thể hiện	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	
5	Số lượng chương trình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	
6	Thời lượng chương trình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	
7	Khung giờ/thời điểm phát sóng trong ngày	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	Áp dụng đối với trường hợp chương trình được đặt hàng để phát sóng trên kênh chương trình.

8	Tần suất phát sóng (Phát mới, phát lại - nếu có)	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	Áp dụng đối với trường hợp chương trình được đặt hàng để phát sóng trên kênh chương trình.
9	Kênh chương trình phát thanh/truyền hình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	Áp dụng đối với trường hợp chương trình được đặt hàng để phát sóng trên kênh chương trình. -Trên sản phẩm có hiển thị logo kênh chương trình.
10	Dịch vụ phát thanh, truyền hình	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	Áp dụng đối với trường hợp sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình cung cấp trong gói dịch vụ theo yêu cầu (VOD) trên dịch vụ phát thanh, truyền hình IPTV hoặc dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng internet (OTT TV) theo yêu cầu đặt hàng/đấu thầu.
11	Đối tượng phục vụ chủ yếu	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. -Đáp ứng yêu cầu đánh giá Đạt.	Chỉ áp dụng tiêu chí này đối với đối tượng đặc thù là thiếu nhi, đồng bào dân tộc thiểu số, cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài (nếu có).
12	Địa bàn phát sóng	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt.	- Chỉ áp dụng tiêu chí này đối các sản phẩm thông tin đối ngoại.

		duyet của cơ quan có thẩm quyền.	- Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	
13	Phát hành sản phẩm	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với Hợp đồng đặt hàng hoặc Quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	- Chỉ áp dụng tiêu chí này đối với các sản phẩm thông tin đối ngoại. Phương thức phát hành: Phát hành sản phẩm trên mạng xã hội.
Cơ quan được đặt hàng cung cấp các hồ sơ để đối chiếu (áp dụng đối với trường hợp chương trình được đặt hàng để phát sóng trên kênh chương trình) gồm: Sản phẩm; báo cáo kết quả thực hiện; phiếu nghiệm thu từng sản phẩm trước khi phát sóng của Hội đồng nghiệm thu có thẩm quyền; biên bản nghiệm thu tất cả các sản phẩm đặt hàng; giấy xác nhận phát sóng các chương trình của Kênh chương trình. Báo cáo kết quả thực hiện, Phiếu nghiệm thu và Biên bản nghiệm thu có thể lựa chọn các mục từ 1 đến 13 theo từng trường hợp cụ thể để phù hợp yêu cầu.				

2. Tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng về kỹ thuật, truyền dẫn phát sóng sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình

STT	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
I	Đối với sản phẩm chương trình phát thanh			
1	Được truyền dẫn, phát sóng trên máy phát FM	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6850-1 :2001 Máy phát thanh sóng cực ngắn (FM) - Phần 1: Thông số cơ bản.	- Căn cứ theo công bố của đơn vị, tổ chức có máy phát hoặc kết quả đo kiểm trong vòng 24 tháng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	- Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông (TTTT) chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. - Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” đủ năng lực thực hiện đo kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng

				đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện.
2	Được truyền dẫn, phát sóng trên máy phát AM	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6849-1:2001 Máy phát thanh điều biên- Phần 1: Thông số cơ bản	- Căn cứ theo công bố của đơn vị, tổ chức có máy phát hoặc kết quả đo kiểm trong vòng 24 tháng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	- Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông (TTTT) chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. - Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” đủ năng lực thực hiện đo kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện.
3	Chất lượng tín hiệu âm thanh khi truyền dẫn phát thanh trên hạ tầng mạng Internet	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 10298 : 2014 Tín hiệu truyền hình Internet - Yêu cầu kỹ thuật.	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	- Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. - Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” đủ năng lực thực hiện đo kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện.

II	Đối với sản phẩm chương trình truyền hình			
1	Chất lượng tín hiệu truyền hình	- Độ phân giải hình ảnh PAL 768x576. - Đối với tín hiệu số (SDTV): Định dạng tín hiệu H.264/MPEG4, độ phân giải 576p. - Đối với tín hiệu số (HDTV): Định dạng tín hiệu H.264/MPEG4, độ phân giải 720p, 1080i, 1080p.	- Căn cứ hiển thị chất lượng tín hiệu chương trình trên màn hình chuyên dụng của Đài hoặc đơn vị thực hiện. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	
2	Chất lượng truyền dẫn phát sóng			
2.1	Truyền dẫn phát sóng truyền hình trên hạ tầng truyền hình số vệ tinh	Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 79:2014/BTTTT về chất lượng tín hiệu truyền hình số vệ tinh DVB-S và DVB-S2 tại điểm thu.	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định”.
2.2	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng truyền hình cáp tương tự	Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 87:2020/BTTTT về tín hiệu truyền hình cáp tương tự tại điểm kết nối thuê bao	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định”.

2.3	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng truyền hình cáp IPTV	Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 84:2021/BTTTT về chất lượng dịch vụ IPTV trên mạng viễn thông công cộng.	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định”.
2.4	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng truyền hình cáp số	Theo quy chuẩn kỹ thuật QCVN 85:2014/BTTTT về chất lượng tín hiệu truyền hình cáp số DVB-C tại điểm kết nối thuê bao hoặc QCVN 121:2020 về chất lượng dịch vụ truyền hình cáp số ứng dụng công nghệ DVB-T2	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định”.
2.5	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng truyền hình kỹ thuật số mặt đất	Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 83:2014/BTTTT về chất lượng tín hiệu truyền hình số mặt đất DVB-T2 tại điểm thu.	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định”.
2.6	Truyền dẫn phát sóng	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của

	trên hạ tầng mạng viễn thông di động mặt đất IMT-2000	11302:2016 về dịch vụ truyền hình Streaming trên mạng viễn thông di động mặt đất IMT-2000- Yêu cầu chất lượng	của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	“Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định”.
2.7	Truyền dẫn phát sóng trên hạ tầng mạng Internet (OTT TV)	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 10298: 2014 Tín hiệu truyền hình Internet - Yêu cầu kỹ thuật.	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	- Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. - Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” đủ năng lực thực hiện đo kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện.
III	Cung cấp trong gói dịch vụ theo yêu cầu (VOD) của dịch vụ phát thanh, truyền hình			
1	Trên dịch vụ truyền hình cáp IPTV	Theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 84:2021/BTTTT về chất lượng dịch vụ IPTV trên mạng viễn thông công cộng	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng của đơn vị đo kiểm có năng lực trong danh sách các đơn vị đo kiểm được Bộ Thông tin và Truyền thông quy định là phòng đo kiểm được chỉ định	Cung cấp kết quả đo có xác nhận của “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định”.

			theo quy định pháp luật. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	
2	Trên dịch vụ phát thanh, truyền hình trên mạng Internet (OTT TV)	Theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 10298 : 2014 Tín hiệu truyền hình Internet - Yêu cầu kỹ thuật.	- Căn cứ kết quả đo trong vòng 24 tháng. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt	+ Trường hợp chưa có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện, đơn vị tự thực hiện. + Trường hợp có “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” đủ năng lực thực hiện đo kiểm tiêu chí này, đơn vị phải cung cấp kết quả đo trong vòng 24 tháng do “Phòng đo kiểm được Bộ TTTT chỉ định” có năng lực thực hiện.

3. Tiêu chí, tiêu chuẩn, chất lượng về lưu trữ sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình

STT	Tên tiêu chí	Yêu cầu đáp ứng	Phương pháp xác định	Ghi chú
1	Quy cách lưu trữ sản phẩm	Theo Hợp đồng đặt hàng và/hoặc theo Quyết định phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.	- Đối chiếu với hợp đồng đặt hàng hoặc quyết định phê duyệt. - Đáp ứng yêu cầu, đánh giá Đạt.	Phương thức lưu trữ sản phẩm đặt hàng để phục vụ công tác nghiệm thu

Điều 5. Cơ chế giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và quy chế kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công

1. Cơ chế giám sát, đánh giá

a) Các cơ quan, đơn vị giao nhiệm vụ có trách nhiệm giám sát, đánh giá chất lượng đảm bảo kết quả thực hiện giao nhiệm vụ theo đúng các tiêu chí được quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này và các văn bản pháp luật khác có liên quan đến việc thực hiện sản xuất, phát sóng, lưu trữ sản phẩm dịch vụ phát thanh, truyền hình.

b) Các cơ quan, đơn vị đặt hàng có trách nhiệm giám sát, đánh giá chất lượng đảm bảo kết quả thực hiện đặt hàng theo đúng các tiêu chí được quy định tại Điều 3, Điều 4 Quyết định này, hợp đồng ký kết giữa hai đơn vị và các văn bản pháp luật khác có liên quan đến việc thực hiện sản xuất, phát sóng, lưu trữ sản phẩm dịch vụ phát thanh, truyền hình.

c) Các cơ quan, đơn vị đấu thầu có trách nhiệm giám sát, đánh giá chất lượng đảm bảo kết quả thực hiện đấu thầu theo đúng quy định của Luật đấu thầu, hợp đồng ký kết giữa hai đơn vị và các văn bản pháp luật khác có liên quan đến việc thực hiện sản xuất, phát sóng, lưu trữ sản phẩm dịch vụ phát thanh, truyền hình.

d) Các cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu có trách nhiệm thường xuyên giám sát, đôn đốc cơ quan được giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu trong quá trình thực hiện đảm bảo tiến độ, khối lượng, thời gian theo quy định.

Khi phát hiện ra sai sót trong quá trình sản xuất, phát sóng, lưu trữ sản phẩm dịch vụ phát thanh, truyền hình đã giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu, đơn vị giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu có trách nhiệm yêu cầu đơn vị được giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu phối hợp khắc phục, xử lý các sai sót, các vấn đề phát sinh trong quá trình giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu nhằm đảm bảo chất lượng theo quy định.

2. Kiểm định chất lượng

a) Nội dung kiểm định

Khi cần thiết cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu xây dựng kế hoạch, lập dự toán kinh phí thuê đơn vị có chức năng phù hợp để kiểm định chất lượng đối với sản phẩm chương trình phát thanh, chương trình truyền hình theo các tiêu chí của Quy định này.

b) Kinh phí thực hiện kiểm định theo quy định hiện hành. Trong đó:

Trường hợp chất lượng, tín hiệu các chương trình giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đúng quy định, chi phí thuê kiểm định sẽ do đơn vị giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu chịu trách nhiệm chi trả.

Trường hợp chất lượng, tín hiệu các chương trình giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu không đúng quy định, chi phí thuê kiểm định sẽ do đơn vị được giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu chịu trách nhiệm chi trả.

3. Quy chế kiểm tra sản phẩm dịch vụ công

Cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu thực hiện kiểm tra các sản phẩm đã phát sóng và có quyền không nghiệm thu sản phẩm đã phát sóng nếu sản phẩm không đảm bảo yêu cầu quy định.

4. Bàn giao, nghiệm thu, thanh toán sản phẩm dịch vụ công

a) Đối với giao nhiệm vụ: việc bàn giao, nghiệm thu, thanh toán sản phẩm dịch vụ công thực hiện theo Điều 10 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.

b) Đối với đặt hàng hoặc đấu thầu

Phương thức bàn giao: trên cơ sở nội dung, khối lượng, chất lượng, yêu cầu đặt hàng hoặc đấu thầu sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công, cơ quan đặt hàng hoặc đấu thầu thỏa thuận, thống nhất với cơ quan được đặt hàng hoặc đấu thầu để quy định cụ thể phương thức bàn giao sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công trong hợp đồng nhưng không được trái với quy định pháp luật.

Thời gian bàn giao: căn cứ mục đích, tiến độ, yêu cầu công việc, cơ quan đặt hàng hoặc đấu thầu xác định cụ thể thời gian bàn giao sản phẩm hoặc hai bên thỏa thuận để quy định cụ thể trong hợp đồng.

Nội dung bàn giao: nội dung bàn giao sản phẩm được quy định cụ thể trong hợp đồng đặt hàng hoặc đấu thầu để làm cơ sở thực hiện, trong đó cần có danh mục dịch vụ, lịch phát sóng, kịch bản chi tiết, danh mục đường dẫn (nếu có), file thành phẩm.

Thời gian nghiệm thu: thời gian nghiệm thu sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công theo thỏa thuận trong hợp đồng. Bản nghiệm thu đặt hàng thực hiện theo mẫu số 2 được ban hành theo Nghị định số 32/2019/NĐ-CP và Danh mục nghiệm thu sản phẩm đặt hàng. Bản nghiệm thu đấu thầu thực hiện theo Luật Đấu thầu và các văn bản khác có liên quan.

Tạm ứng, thanh toán: việc tạm ứng, thanh toán được quy định cụ thể trong Hợp đồng, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. Việc thanh toán thực theo Hợp đồng đã ký kết và theo quy định tại Điều này.

Chương III

THỰC HIỆN GIAO NHIỆM VỤ, ĐẶT HÀNG HOẶC ĐẤU THẦU

Điều 6. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị

Việc giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 9, Điều 10, Điều 11 của Nghị định 32/2019/NĐ-CP và các văn bản, quy định khác có liên quan.

Điều 7. Đặt hàng các cơ quan, đơn vị

Ủy ban nhân dân tỉnh giao nhiệm vụ cho các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện đặt hàng với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Bình và các nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác.

1. Đối với nhiệm vụ đặt hàng thường xuyên hàng năm

a) Hàng năm, trước ngày 01/8, các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đặt hàng căn cứ nhiệm vụ tuyên truyền, định mức, đơn giá dịch vụ đã được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành để lập kế hoạch đặt hàng thông tin tuyên truyền đối với Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Ninh Bình gửi Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp vào kế hoạch đặt hàng thông tin tuyên truyền chung của tỉnh, đồng thời lập dự toán (cùng với dự toán năm của cơ quan, đơn vị) gửi Sở Tài chính thẩm định, đưa vào dự toán năm sau của các cơ quan, đơn vị.

b) Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp, thẩm định các kế hoạch đặt hàng thông tin tuyên truyền của các cơ quan đơn vị thành Kế hoạch đặt hàng thông tin tuyên truyền chung của tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, ban hành.

c) Sau khi Kế hoạch đặt hàng thông tin tuyên truyền chung của tỉnh được ban hành, các cơ quan, đơn vị căn cứ nhiệm vụ được giao trong Kế hoạch tiến hành xây dựng dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định.

d) Sở Tài chính tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt dự toán; giao nhiệm vụ đặt hàng thông tin tuyên truyền; phân bổ dự toán cho cơ quan, đơn vị.

e) Các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đặt hàng phối hợp với đơn vị được đặt hàng tiến hành các thủ tục (theo quy định đối với đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc hoặc nhà cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác) để ký kết hợp đồng và triển khai thực hiện theo quy định.

2. Đối với nhiệm vụ đặt hàng phát sinh

a) Đối với các nhiệm vụ trong quá trình triển khai thực hiện cần bổ sung, thay đổi khối lượng nội dung thông tin, tuyên truyền, các cơ quan đơn vị xây dựng kế hoạch gửi Sở Thông tin truyền thông tổng hợp, phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan đơn vị có liên quan thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

Căn cứ vào chủ trương của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị.

b) Văn bản đề nghị điều chỉnh, bổ sung nhiệm vụ, nội dung đặt hàng của các cơ quan, đơn vị cần nêu rõ lý do, nội dung điều chỉnh, bổ sung (kèm theo các văn bản chỉ đạo, Kế hoạch được phê duyệt của cấp có thẩm quyền) gửi về Sở Thông tin và Truyền thông trước ngày 15/5 hàng năm để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh Kế hoạch đặt hàng thông tin tuyên truyền 6 tháng cuối năm; trước ngày 01/10 hàng năm để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh Kế hoạch đặt hàng thông tin tuyên truyền 6 tháng đầu năm sau liền kề.

c) Sau khi Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung nội dung, nhiệm vụ đặt hàng, các cơ quan, đơn vị tổ chức thực hiện theo quy định.

Điều 8. Đấu thầu dịch vụ sự nghiệp công

Việc đấu thầu thực hiện cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 16 của Nghị định 32/2019/NĐ-CP, Luật Đấu thầu và các văn bản, quy định khác có liên quan.

Chương IV

HỢP ĐỒNG, NGHIỆM THU, THANH TOÁN ĐẶT HÀNG HOẶC ĐẤU THẦU

Điều 9. Hợp đồng đặt hàng hoặc đấu thầu

1. Trên cơ sở nhiệm vụ, dự toán được giao, cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ đặt hàng hoặc đấu thầu xác định số lượng, khối lượng chương trình đặt hàng hoặc đấu thầu để thực hiện các thủ tục ký kết hợp đồng đặt hàng hoặc đấu thầu với đơn vị sản xuất chương trình được đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp dịch vụ.

2. Hợp đồng đặt hàng đảm bảo các nội dung theo quy định Điều 14 của Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ và các quy định

trong quy định này. Hợp đồng đấu thầu theo quy định của Luật đấu thầu và các Văn bản khác có liên quan. Ngoài ra, các bên có thể thỏa thuận bổ sung một số nội dung khác trong hợp đồng nhưng không trái với quy định của pháp luật.

Điều 10. Bàn giao, nghiệm thu, thanh toán chương trình đặt hàng hoặc đấu thầu

Các cơ quan, đơn vị căn cứ hợp đồng đã ký kết, các nội dung được quy định trong quy định này và các quy định của pháp luật có liên quan tiến hành bàn giao, nghiệm thu, thanh toán chương trình đặt hàng hoặc đấu thầu theo quy định.

Chương V TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Ninh Bình

a) Hằng năm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổng hợp, xây dựng Kế hoạch đặt hàng thông tin tuyên truyền để tham mưu cho UBND tỉnh ban hành theo quy định. Đồng thời, chủ trì, hướng dẫn, phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng việc thực hiện nhiệm vụ đặt hàng của các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo kết quả thực hiện về UBND tỉnh theo quy định.

b) Thực hiện đấu thầu cung cấp dịch vụ hoặc ký kết hợp đồng, giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng và nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí đặt hàng các sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực thông tin truyền thông đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình Ninh Bình và các đơn vị sự nghiệp công khác theo kế hoạch hàng năm được UBND tỉnh giao.

c) Thành lập Hội đồng thẩm định và xây dựng các biểu mẫu cụ thể phục vụ cho công tác thẩm định, đánh giá kết quả, nghiệm thu, thanh toán sản phẩm đặt hàng với Đài Phát thanh và Truyền hình Ninh Bình và các đơn vị sự nghiệp công khác theo quy định và thẩm quyền, trách nhiệm được giao.

d) Kiến nghị, đề xuất cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các nội dung giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực thông tin, tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình phù hợp với quy định pháp luật và tình hình thực tế.

2. Sở Tài chính tỉnh Ninh Bình

a) Sở Tài chính căn cứ khả năng cân đối ngân sách, thẩm định dự toán kinh phí của các cơ quan, đơn vị; tham mưu, báo cáo UBND tỉnh cấp kinh phí cho các cơ quan, đơn vị thực hiện nghiệm vụ giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình

b) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra việc thực hiện giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu các dịch vụ sự nghiệp công thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách nhà nước.

3. Kho bạc Nhà nước tỉnh Ninh Bình

Thực hiện kiểm soát chi, tạm ứng, thanh toán kịp thời theo các quy định của Bộ Tài chính và các quy định tại Quyết định này; hết năm ngân sách phải xác nhận số kinh phí thanh toán trong năm của đơn vị sử dụng ngân sách (bảng đối chiếu dự toán, tình hình sử dụng kinh phí ngân sách tại Kho bạc Nhà nước).

4. Các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị đặt hàng hoặc đấu thầu

a) Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao thực hiện đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực thông tin tuyên truyền đối với hạng mục sản xuất, truyền dẫn, phát sóng chương trình phát thanh, truyền hình của Đài Phát thanh và truyền hình Ninh Bình và các đơn vị cung cấp dịch vụ sự nghiệp công khác đúng theo quy định của Quyết định này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

b) Chủ trì thực hiện ký kết hợp đồng và giám sát, đánh giá, kiểm định chất lượng, nghiệm thu, thanh quyết toán kinh phí đối với các sản phẩm, dịch vụ do mình đặt hàng hoặc đấu thầu theo Kế hoạch của UBND tỉnh giao và phân cấp ngân sách của nhà nước theo quy định. Đồng thời, chịu trách nhiệm về nội dung, quy trình, chất lượng, hiệu quả, quyết toán kinh phí đặt hàng hoặc đấu thầu do cơ quan, đơn vị thực hiện trước pháp luật, cơ quan quản lý cấp trên.

5. Đài Phát thanh và Truyền hình Ninh Bình

a) Chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí và tổ chức thực hiện cung cấp các sản phẩm, dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo Kế hoạch giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu tuyên truyền của UBND tỉnh và các cơ quan, đơn vị có thẩm quyền ban hành, đảm bảo đúng quy trình và chất lượng theo tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và hợp đồng đã được ký kết.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật, cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu về nội dung, chất lượng sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công.

c) Chịu trách nhiệm quyết toán kinh phí cung ứng sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo đúng quy định.

d) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ hoặc báo cáo đột xuất tình hình thực hiện dịch vụ theo quy định.

Điều 12. Sửa đổi, bổ sung Quy định

Trong quá trình triển khai, thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân phản ánh bằng văn bản về Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, điều chỉnh phù hợp tình hình thực tế tại địa phương./.